

1. BẢNG NHẬN THỨC THEO MỨC ĐỘ CỦA THANG BLOOM

CẤP ĐỘ 1: Nhớ (Remember)			
Label	DÁN NHÃN	Describe	MÔ TẢ
Define	ĐỊNH NGHĨA	Enumerate, List	LIỆT KÊ
Read	ĐỌC	Name	KÊ TÊN
Name	GỌI TÊN	Record	GHI LẠI
Repeat	LẬP LẠI	Recite	ĐỌC LẠI, THUẬT LẠI
Listen	NGHE HIỂU	Discover	TÌM RA, TÌM CÂU TRẢ LỜI
Recall	NHẮC LẠI	Relate	KÊ LẠI, NHẮC LẠI
Identify	NHẬN BIẾT, NHẬN DẠNG, NHẬN DIỆN	Locate	XÁC ĐỊNH, TÌM
Recognize	NHẬN RA, TÌM RA	Select	CHỌN
Match	NỐI KẾT ĐIỂM PHÙ HỢP	Duplicate	SAO CHÉP/LẬP LẠI CHÍNH XÁC
State	NÊU RÕ	Tabulate	LẬP BẢNG
Copy	CHÉP LẠI	Reproduce	MÔ PHỎNG, SAO CHÉP,
Arrange	SẮP XẾP	Tell	KÊ
Order	SẮP XẾP THEO THỨ TỰ	Observe	LÀM THEO
Retell	KÊ LẠI, TÓM TẮT LẠI	Visualize	TƯỞNG TƯỢNG, HÌNH DUNG
Quote	TRÍCH DẪN, NÊU RA	Omit	LOẠI BỎ
Outline	TRÌNH BÀY ĐẠI Ý	Examine	XEM XÉT, KIỂM TRA CHI TIẾT
Memo rize	GHI NHỚ	Find out the answer	TÌM CÂU TRẢ LỜI
CẤP ĐỘ 2: Hiểu (Understand)			
Ask	HỎI, ĐẶT VẤN ĐỀ	Identify	XÁC ĐỊNH, NHẬN DẠNG
Associate	LIÊN HỆ	Indicate	CHỈ RA
Cite	TRÍCH DẪN, TÌM XUẤT XỨ	Infer	SUY RA, PHỎNG ĐOÁN
Classify	PHÂN LOẠI	Judge	ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH
Compute	TÍNH TOÁN, ƯỚC TÍNH	Locate	XÁC ĐỊNH, ĐỊNH VỊ
Contrast	SƠ SÁNH, ĐỐI CHIẾU	Order	SẮP XẾP THỨ TỰ
Convert	CHUYỂN ĐỔI,	Paraphrase	DIỄN GIẢI
Describe	MÔ TẢ,	Recognize	NHẬN DIỆN, TÌM RA
Differentiate	PHÂN BIỆT	Report	BÁO CÁO
Discover	KHÁM PHÁ, TÌM RA, PHÁT HIỆN	Represent	TRÌNH BÀY
Discuss	TRÌNH BÀY & PHÂN TÍCH, THẢO LUẬN	Research	NGHIÊN CỨU, TÌM
Distinguish	PHÂN BIỆT, NHẬN BIẾT	Restate	TRÌNH BÀY LẠI, NHẮC LẠI
Estimate	ƯỚC LƯỢNG, ĐÁNH GIÁ, PHÁN ĐOÁN/DỰ ĐOÁN	Review	XEM LẠI
Express	THỂ HIỆN, TRÌNH BÀY, DIỄN ĐẠT	Rewrite	VIẾT LẠI
Extend	MỞ RỘNG	Select	LỰA CHỌN
Generalize	KHÁI QUÁT HÓA, TỔNG HỢP	Show	TRÌNH BÀY, CHỈ RA
Give	ĐƯA RA	Summarize	TÓM LƯỢC, TÓM TẮT
Example(s)	NÊU VÍ DỤ	Trace	PHÁT HIỆN, CHỈ RA (NGUỒN GỐC), TÌM XUẤT SỨ

Group	PHÂN NHÓM, SẮP XẾP THEO NHÓM	Translate	DIỄN DỊCH, DỊCH RA, CHUYỂN SANG, CHUYỂN NGỮ
CẤP ĐỘ 3: Vận dụng (Apply)			
Apply	ÁP DỤNG, VẬN DỤNG	Manipulate	ĐIỀU KHIỂN, VẬN DỤNG, XỬ LÝ
Calculate	TÍNH TOÁN	Modify	THÊM VÀO, SỬA ĐỔI, ĐIỀU CHỈNH
Change	THAY ĐỔI	Operate	VẬN HÀNH
Choose	CHỌN LỰA, CHỌN LỌC, LỰA CHỌN	Practice	THỰC HÀNH
Classify	PHÂN LOẠI, PHÂN LOẠI CHỦ ĐỀ	Predict	ƯỚC LƯỢNG, DỰ ĐOÁN, DỰ BÁO
Complete	HOÀN THÀNH	Prepare	CHUẨN BỊ
Compute	TÍNH TOÁN, ƯỚC TÍNH	Produce	TẠO RA
Construct	XÂY DỰNG	Relate	LIÊN HỆ KIẾN THỨC
Demonstrate	THUYẾT MINH, CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH, BIỂU DIỄN	Schedule	LẬP KẾ HOẠCH
Dramatize	SOẠN/VIẾT THÀNH KỊCH BẢN, BIÊN KỊCH	Show	CHỈ RA, NÊU RA
Employ	VẬN DỤNG, SỬ DỤNG	Sketch	PHÁC HOẠ
Explain	GIẢI THÍCH	Solve	GIẢI QUYẾT
Generalize	KHÁI QUÁT HÓA TỔNG QUÁT HÓA	Subtract	LOẠI TRỪ
Graph	SƠ ĐỒ HOÁ, THỂ HIỆN ĐỒ THỊ, VẼ BIỂU ĐỒ	Use	SỬ DỤNG
Illustrate	MINH HOẠ	Write	VIẾT
Interpolate	THÊM THÔNG TIN, THÊM VÀO	Divide	CHIA NHỎ
Interpret	DIỄN GIẢI, GIẢI THÍCH, LÀM SÁNG TỎ, DỊCH	List	LIỆT KÊ
Judge	ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH	Describe	MÔ TẢ (ÂM THANH...)
CẤP ĐỘ 4: Phân tích (Analyze)			
Analyze	PHÂN TÍCH	Differentiate	PHÂN BIỆT, KHU BIỆT
Appraise	ĐÁNH GIÁ	Discover	KHÁM PHÁ, TÌM RA, PHÁT HIỆN
Arrange	SẮP XẾP	Discriminate	PHÂN BIỆT
Break down	CHIA NHỎ, PHÂN NHỎ, TÁCH NHỎ RA	Distinguish	PHÂN BIỆT
Calculate	TÍNH TOÁN	Dramatize	SOẠN/VIẾT THÀNH KỊCH BẢN
Categorize	PHÂN LOẠI, PHẠM TRÙ HOÁ, PHÂN NHÓM	Examine	XEM XÉT, KIỂM TRA
Change	THAY ĐỔI	Experiment	THỬ NGHIỆM
Choose	LỰA CHỌN	Identify	XÁC ĐỊNH
Classify	PHÂN LOẠI	Illustrate	MINH HOẠ
Combine	KẾT HỢP	Infer	SUY LUẬN
Compare	SO SÁNH	Interpret	GIẢI THÍCH
Compute	TÍNH TOÁN, ƯỚC TÍNH	Manipulate	ĐIỀU HÀNH, VẬN DỤNG, XỬ LÝ
Contrast	SO SÁNH ĐỐI CHIẾU	Model	MÔ HÌNH HOÁ
Criticize	PHẢN BIỆN, PHÊ BÌNH	Modify	ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI

Demonstrate	MINH HỌA, BÌNH LUẬN, CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH	Operate	VẬN HÀNH, ĐIỀU HÀNH
Design	THIẾT KẾ	Outline	LẬP DÀN Ý, NÊU ĐẠI Ý, PHÁC THẢO
Detect	PHÁT HIỆN, NHẬN RA	Point Out	CHỈ RA, NHẬN RA
Develop	PHÁT TRIỂN	Practice	THỰC HIỆN, THỰC HÀNH
Diagram	THỂ HIỆN ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ HÓA	Predict	ƯỚC ĐOÁN, DỰ ĐOÁN, DỰ BÁO
Question	ĐẶT CÂU HỎI, ĐẶT VẤN ĐỀ	Produce	TẠO RA, CHẾ TẠO
Schedule	SẮP XẾP KẾ HOẠCH	Relate	LIÊN HỆ
Separate	TÁCH RA	Survey	KHẢO SÁT
Subdivide	CHIA NHỎ, PHÂN CHIA,	Test	KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
CẤP ĐỘ 5: Đánh giá (Evaluate)			
Appraise	ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH	Generate	TẠO RA, SUY RA
Arrange	SẮP XẾP	Hypothesize	ĐẶT VẤN ĐỀ, ĐẶT GIẢ THIẾT
Assemble	THU THẬP, TẬP HỢP LẠI, PHỐI HỢP	Judge	ĐÁNH GIÁ, NHẬN ĐỊNH
Assess	ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH	Justify	ĐIỀU CHỈNH
Categorize	PHÂN LOẠI, PHÂN CHIA	Prepare	CHUẨN BỊ
Collect	THU THẬP	Rearrange	SẮP XẾP LẠI
Combine	KẾT NỐI	Reconstruct	XÂY DỰNG LẠI, LẬP LẠI
Compare	SƠ SÁNH	Relate	LIÊN HỆ (TỔNG HỢP)
Compose	KẾT HỢP, SÁNG TÁC	Reorganize	TÁI CẤU TRÚC
Conclude	KẾT LUẬN	Revise	RÀ SOÁT, XEM XÉT LẠI, SỬA LẠI
Construct	XÂY DỰNG	Rewrite	VIẾT LẠI
Create	TẠO RA	Set up	THIẾT LẬP, LẬP (KẾ HOẠCH, MÔ HÌNH...)
Criticize	TRANH LUẬN, XÉT ĐOÁN, PHÊ BÌNH	Summarize	TỔNG KẾT, TÓM TẮT
Defend	BẢO VỆ, BIỆN HỘ, CHỨNG MINH	Tell	CHO Ý KIẾN
Develop	PHÁT TRIỂN, XÂY DỰNG	Value	ĐÁNH GIÁ, ĐỊNH GIÁ
Design	THIẾT KẾ	Weigh	CÂN NHẮC, XEM XÉT CÂN THẶN
Evaluate	ĐÁNH GIÁ	Write	VIẾT (BÁO CÁO, DỰ THẢO...)
Formulate	XÁC LẬP CÔNG THỨC	Organize	TỔ CHỨC, SẮP XẾP THEO HỆ THỐNG
CẤP ĐỘ 6: Sáng tạo (Create)			
Argue	TRANH LUẬN, BIỆN LUẬN	Integrate	TÍCH HỢP
Combine	KẾT HỢP	Interpret	DIỄN DỊCH DIỄN GIẢI
Compose	SÁNG TÁC, SÁNG TẠO	Invent	SÁNG TẠO, TÌM RA PHÁT MINH RA
Construct	XÂY DỰNG, LẬP, THIẾT LẬP	Make	SÁNG TÁC, LÀM RA
Contrast	ĐỐI CHIẾU	Originate	PHÁT MINH, SÁNG CHẾ, TẠO RA
Develop	PHÁT TRIỂN, THIẾT LẬP	Plan	LẬP KẾ HOẠCH
Devise	TÌM RA, SÁNG TẠO RA	Produce	TẠO RA, CHẾ TẠO, ĐƯA RA
Create	TẠO RA	Propose	ĐỀ XUẤT, ĐƯA RA, ĐẶT RA

Critique	PHÊ BÌNH, BÌNH LUẬN	Recommend	ĐỀ XUẤT, ĐỀ NGHỊ
Design	THIẾT KẾ	Synthesize	TỔNG HỢP
Estimate	ƯỚC LƯỢNG	Transform	BIẾN ĐỔI
Generate	TẠO RA		

2. BẢNG KỸ NĂNG THEO MỨC ĐỘ CỦA THANG BLOOM

CẤP ĐỘ 1 (Perception): Nhận thức tri giác Giai đoạn nhận thức tri giác, khả năng sử dụng tín hiệu cảm giác để hướng dẫn hoạt động thể chất. Hoạt động này phát triển từ kích thích cảm giác, thông qua lựa chọn hoạt động thích hợp đến diễn giải nó. <i>Awareness, the ability to use sensory cues to guide physical activity. The ability to use sensory cues to guide motor activity. This ranges from sensory stimulation, through cue selection, to translation.</i>			
Detect	PHÁT HIỆN RA	Choose	CHỌN LỰA
Hear	NGHE LẮNG NGHE	Describe	MİEU TẢ
Listen	NGHE THẤY	Differentiate	PHÂN BIỆT
Observe	QUAN SÁT CHÚ Ý	Distinguish	PHÂN BIỆT, CHỈ RA SỰ KHÁC BIỆT
Perceive	CẢM THỤ	Feel	CẢM NHẬN
Recognize	NHẬN RA	Identify	XÁC ĐỊNH
See	QUAN SÁT, XEM XÉT	Isolate	TÁCH
Sense	NHẬN BIẾT, TIẾP NHẬN (BẰNG GIÁC QUAN)	Notice	NHẬN RA, QUAN SÁT THẤY
Smell	NGŨI	Select	CHỌN LỰA
Taste	NÉM, CẢM NHẬN BẰNG VỊ GIÁC	Relate	LIÊN HỆ, THUẬT LẠI
View	NHÌN THẤY	Separate	TÁCH, CHIA
Watch	QUAN SÁT	Touch	CHẠM, ĐẠT ĐẾN
CẤP ĐỘ 2 (Set): Sẵn sàng thực hiện hành động/thao tác Người học sẵn sàng thực hiện hành động/thao tác. Giai đoạn này bao gồm sự sẵn sàng về tinh thần, thể chất và tình cảm. Bộ ba này định trước phản ứng của một người với các tình huống khác nhau (đôi khi được gọi là tư duy). <i>Readiness, a learner's readiness to act. Readiness to act. It includes mental, physical, and emotional sets. These three sets are dispositions that predetermine a person's response to different situations (sometimes called mindsets).</i>			
Climb	LEO	Arrange	SẮP XẾP
Grasp	BẮT LẤY CẢM NẮM	Begin	MỞ ĐẦU, KHỞI ĐẦU
Jump	NHẢY	Display	TRÌNH BÀY, THỂ HIỆN
Reach	ĐẠT ĐƯỢC (TẦM THỂ, TƯ THỂ)	Explain	GIẢI THÍCH
Sway	QUAY	Move	DI CHUYỂN
Throw	NÉM	Prepare	CHUẨN BỊ
Twist	XOAY, VẶN	Proceed	THỰC HÀNH
Visually track	ĐỨNG	React	PHẢN ỨNG, TÁC ĐỘNG
Establish a body position	XÁC ĐỊNH/CHUẨN BỊ TƯ THỂ	State	TUYÊN BỐ, NÊU RA
Place hands, arms...	ĐẶT TAY	Volunteer	TỰ ĐỘNG
Position the body	TẠO DÁNG	Respond	TRẢ LỜI, ĐÁP LẠI
Start	KHỞI ĐỘNG		
CẤP ĐỘ 3 (Guided Response): Hành động theo hướng dẫn Nỗ lực. Giai đoạn đầu trong việc học một kỹ năng phức tạp bao gồm giả và thử và sai. Đầy đủ về hiệu suất đạt được bằng cách thực hành.			

Attempt. The early stages in learning a complex skill that includes imitation and trial and error. Adequacy of performance is achieved by practicing.

Copy	SAO CHÉP	Assemble	TẬP HỢP LẠI, THU THẬP, LẮP RÁP
Duplicate	SAO CHÉP, NHÂN BẢN	Calibrate	XÁC ĐỊNH, KIỂM TRA KÍCH CỠ, ĐIỀU CHỈNH KÍCH CỠ
Complete	HOÀN THÀNH	Construct	XÂY, DỰNG, ĐẶT
Conduct, Executive	THỰC HIỆN	Dismantle	THÁO, PHÁT HIỆN RA
Demonstrate	BIỂU DIỄN	Display	TRÌNH BÀY, THỂ HIỆN
Imitate	LÀM THEO, MÔ PHỎNG	Dissect	CẮT NHỎ, PHÂN TÍCH
Manipulate with guidance	THAO TÁC THEO HƯỚNG DẪN	Fasten	GÁN CHO, GẮN KẾT
Operate under supervision	VẬN HÀNH CÓ SỰ GIÁM SÁT	Build	XÂY, ĐẶT, TẠO RA
Practice	THỰC HÀNH, TIẾN HÀNH	Follow	LÀM THEO
Repeat	LẶP LẠI, THUẬT LẠI	Grind	XAY, TÁN
Try	THỬ NGHIỆM	Heat	LÀM NÓNG, ĐÓT NÓNG
Imitate	MÔ PHỎNG, BẮT CHUỐC	React	PHẢN ỨNG LẠI, ĐÁP LẠI
Manipulate	THAO TÁC KHÉO LÉO, ĐIỀU KHIỂN BẰNG TAY	Reproduce	TÁI TẠO, SAO CHÉP, MÔ PHỎNG
Measure	ĐO, TÍNH TOÁN	Respond	ĐÁP LẠI, TRẢ LỜI
Mend	SỬA, CẢI THIẾN, CẢI TIẾN	Sketch	PHÁC THẢO
Mix	TRỘN, HOÀ NHẬP	Race	TĂNG TỐC

CẤP ĐỘ 4 (Mechanism): Kỹ xảo

Trình độ cơ bản, khả năng thực hiện một kỹ năng vận động phức tạp. Đây là giai đoạn trung gian trong việc học một kỹ năng phức tạp. Phản ứng học đã trở thành thói quen và các phong trào có thể được thực hiện với một số sự tự tin và thành thạo.

Basic proficiency, the ability to perform a complex motor skill. This is the intermediate stage in learning a complex skill. Learned responses have become habitual and the movements can be performed with some confidence and proficiency.

Complete with confidence	HOÀN THIỆN	Assemble	TẬP HỢP LẠI, THU THẬP, LẮP RÁP
Conduct	THỰC HIỆN, TIẾN HÀNH	Build	XÂY, ĐẶT, TẠO RA
Demonstrate	CHỨNG MINH, LÀM SÁNG TỎ VẤN ĐỀ	Calibrate	XÁC ĐỊNH, KIỂM TRA KÍCH CỠ
Execute	VẬN HÀNH, ĐIỀU HÀNH, THỰC HIỆN	Complete	HOÀN THÀNH, HOÀN THIỆN
Improve efficiency	CẢI THIẾN	Construct	XÂY, DỰNG, ĐẶT
Increase speed	TĂNG TỐC	Dismantle	THÁO, PHÁT HIỆN RA
Make	TẠO RA	Display	TRÌNH BÀY, HIỆN THỊ
Pace	KIỂM SOÁT VỀ TỐC ĐỘ	Fasten	GÁN CHO, GẮN KẾT
Produce	TẠO RA, ĐƯA RA	Fix	SỬA CHỮA, BỔ TRÍ
Show dexterity	THAO TÁC KHÉO LÉO	Grind	XAY, TÁN
Heat	LÀM NÓNG, ĐÓT NÓNG	Organize	TỔ CHỨC
Manipulate	THAO TÁC KHÉO LÉO, ĐIỀU KHIỂN BẰNG TAY	Perform	THỰC HIỆN, THỰC HÀNH
Measure	ĐO, TÍNH TOÁN	Shape	TẠO HÌNH, ĐỊNH HƯỚNG
Mend	SỬA, CẢI THIẾN, CẢI TIẾN	Sketch	PHÁC THẢO

CẤP ĐỘ 5 (Complete Overt Response): Hoàn thành tự động

Trình độ chuyên môn, giai đoạn trung gian của việc học một kỹ năng phức tạp.

Việc thực hiện khéo léo của các hành vi có liên quan đến động cơ mô hình chuyển động phức tạp. Trình độ được chỉ định bởi một thực hiện nhanh chóng, chính xác và phối hợp cao, đòi hỏi tối thiểu năng lượng. Nhóm này bao gồm thực hiện mà không do dự, và hiệu suất tự động. Ví dụ, người chơi thường âm thanh hoàn toàn hài lòng hoặc lời tục tĩu ngay sau khi họ đánh một quả bóng tennis hoặc ném một quả bóng đá, bởi vì họ có thể biết được cảm giác của hành động kết quả sẽ sản xuất.

Expert proficiency, the intermediate stage of learning a complex skill. The skillful performance of motor acts that involve complex movement patterns. Proficiency is indicated by a quick, accurate, and highly coordinated performance, requiring a minimum of energy. This category includes performing without hesitation, and automatic performance. For example, players are often utter sounds of satisfaction or expletives as soon as they hit a tennis ball or throw a football, because they can tell by the feel of the act what the result will produce.

NOTE: The key words are the same as Mechanism, but will have adverbs or adjectives that indicate that the performance is quicker, better, more accurate, etc.

Act habitually	HÀNH ĐỘNG THÀNH THÓI QUEN	Assemble	TẬP HỢP LẠI, THU THẬP, LẮP RÁP
Advance with assurance	CẢI TIẾN	Build	XÂY, ĐẶT, TẠO RA
Control	KIỂM SOÁT	Calibrate	XÁC ĐỊNH/ KIỂM TRA KÍCH CỠ, ĐIỀU CHỈNH
Direct	ĐIỀU KHIỂN, ĐẠO DIỄN	Complete	HOÀN THÀNH, HOÀN THIỆN
Excel	NỔI TRỘI, XUẤT SẮC	Construct	XÂY, DỰNG, ĐẶT
Guide	HƯỚNG DẪN	Dismantle	THÁO, PHÁT HIỆN RA
Maintain efficiency	DUY TRÌ HIỆU QUẢ	Display	TRÌNH BÀY, HIỂN THỊ
Manage	QUẢN LÝ, ĐIỀU KHIỂN	Fasten	GÁN CHO, GẮN KẾT
Master	THÀNH THẠO, THUẦN THỰC	Fix	SỬA CHỮA, BỐ TRÍ
Organize	TỔ CHỨC	Grind	XAY, TÁN
Perfect	LÀM CHO HOÀN THIỆN	Heat	LÀM NÓNG, ĐÓT NÓNG
Perform automatically	THAO TÁC THUẦN THỰC	Make	THAO TÁC KHÉO LÉO, ĐIỀU KHIỂN BẰNG TAY
Proceed	TIẾN HÀNH	Manipulate	ĐO, TÍNH TOÁN
Measure	SỬA, CẢI THIẾN, CẢI TIẾN	Organize	TỔ CHỨC
Mend	TỔ CHỨC	Sketch	PHÁC THẢO
Mix	THỰC HIỆN, TRÌNH BÀY		

CẤP ĐỘ 6 (Adaptation): Thích ứng

Trình độ thích nghi, khả năng của người học để thay đổi kỹ năng vận động để phù hợp với tình hình mới. Kỹ năng phát triển tốt và các cá nhân có thể thay đổi mô hình chuyển động để phù hợp với yêu cầu đặc biệt.

Adaptable proficiency, a learner's ability to modify motor skills to fit a new situation. Skills are well developed and the individual can modify movement patterns to fit special requirements.

Adapt	THÍCH NGHI, PHÒNG THEO, THAY ĐỔI THEO	Integrate	TÍCH HỢP
Adjust	ĐIỀU CHỈNH, ĐẶT LẠI VỊ TRÍ	Revise	RÀ SOÁT, DUYỆT LẠI
Alter	SỬA ĐỔI, BIẾN ĐỔI	Reorganize	TỔ CHỨC LẠI, CẢI TỔ LẠI
Change	THAY ĐỔI, THAY		

CẤP ĐỘ 7 (Origination): Sáng tạo

Trình độ sáng tạo, khả năng của người học để tạo ra mô hình chuyển động mới. Tạo ra mô hình chuyển động mới để phù hợp với tình hình cụ thể hoặc vấn đề cụ thể. Kết quả học tập nhấn mạnh sự sáng tạo dựa trên kỹ năng phát triển cao. *Creative proficiency, a learner's ability to create new movement patterns. Creating new movement patterns to fit a particular situation or specific problem. Learning outcomes emphasize creativity based upon highly developed skills.*

Arrange	SẮP XẾP	Formulate	LẬP CÔNG THỨC, PHÁT BIỂU Ý KIẾN MỘT CÁCH CÓ HỆ THỐNG
---------	---------	-----------	--

Build	XÂY, ĐẶT, TẠO RA	Initiate	KHỞI XUỐNG, ĐỀ XUỐNG
Combine	KẾT HỢP, PHỐI HỢP	Make	TẠO RA
Compose	SÁNG TÁC, SOẠN	Modify	SỬA ĐỔI
Construct	THIẾT LẬP, TẠO LẬP	Originate	PHÁT MINH, SÁNG TẠO
Create	TẠO TA, SÁNG TẠO	Re-design	THIẾT KẾ LẠI, PHÁT THẢO LẠI
Design	THIẾT KẾ, PHÁC THẢO	Rearrange	SẮP XẾP LẠI
Originate	SÁNG TẠO, TẠO RA PHÁT MINH	Solve	GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

3. BẢNG THÁI ĐỘ THEO PHÂN LOẠI CỦA THANG BLOOM

CẤP ĐỘ 1: RECEIVING (Tiếp nhận là nhận thức hoặc nhạy cảm với sự tồn tại của những ý tưởng, tài liệu, hoặc các hiện tượng nhất định và sẵn sàng dung hòa chúng) <i>Receiving is being aware of or sensitive to the existence of certain ideas, material, or phenomena and being willing to tolerate them.</i>			
Accept	CHẤP NHẬN	Attend	THAM GIA
Acknowledge	GHI NHẬN, TIẾP NHẬN	Ask	HỎI
Be aware	Ý THỨC	Choose	LỰA CHỌN
Listen to	LẮNG NGHE	Describe	MIÊU TẢ
Notice	CHÚ Ý	Follow	THEO, THEO ĐUỔI
Pay attention	CHÚ Ý, QUAN TÂM	Give	NÊU RA, CHỈ RA
Tolerate	BAO DUNG, DUNG HOÀ	Hold	GIỮ, CHO LÀ
Differentiate	PHÂN BIỆT	Identify	NHẬN DIỆN, NHẬN BIẾT
Respond to	PHẢN HỒI	Locate	XÁC ĐỊNH
Name	ĐẶT TÊN, GỌI TÊN	Selectively attend to	THAM GIA CÓ CHỌN LỌC
Point to	CHỈ RA	Reply	PHẢN HỒI
Select	LỰA CHỌN	Use	SỬ DỤNG
CẤP ĐỘ 2: RESPONDING (Đáp ứng là cam kết với các tiêu chuẩn đánh giá ý tưởng, tài liệu, hay các hiện tượng liên quan đến bằng cách chủ động đáp lại chúng) <i>Responding is committed in some small measure to the ideas, materials, or phenomena involved by actively responding to them.</i>			
Agree to	CHẤP NHẬN	Acclaim	HOAN NGÊNH, ỦNG HỘ
Answer freely	TRẢ LỜI TỰ DO	Aid	TRỢ GIÚP, GIÚP ĐỖ
Assist, Help, Aid	TRỢ GIÚP	Answer	ĐÁP ỨNG, CHỊU TRÁCH NHIỆM
Care for	QUAN TÂM, YÊU THÍCH	Applaud	TÁN THƯỞNG
Communicate	GIAO TIẾP HÀO HỨNG	Discuss	THẢO LUẬN
Conform	TUÂN THEO	Greet	CHÀO ĐÓN, ĐÓN NHẬN
Comply	TUÂN THEO	Help	GIÚP ĐỖ
Contribute	NHẬN XÉT	Perform	THỰC HIỆN, THỂ HIỆN
Cooperate	HỢP TÁC PHẢN HỒI	Practice	THỰC HÀNH, THỰC HIỆN
Follow	THEO ĐUỔI, HIỂU VẤN ĐỀ	Present	TRÌNH BÀY, ĐƯA RA
Obeý	TUÂN THỦ	Recite	KỂ LẠI, THUẬT LẠI
Participate willingly	TÍCH CỰC THAM GIA	Report	BÁO CÁO
Read	HIỂU ĐƯỢC VẤN ĐỀ, NHÌN RA VẤN ĐỀ	Select	CHỌN LỰA
Tell	TRUYỀN ĐẠT THÔNG TIN, KỂ	Volunteer	TỰ NGUYỆN, XUNG PHONG

Write	VIẾT		
CẤP ĐỘ 3: VALUING (Định giá là mong muốn được người khác nhìn nhận là một cá nhân có thái độ trân trọng những ý tưởng, nguồn tài liệu, hoặc hiện tượng nhất định). <i>Valuing is willing to be perceived by others as valuing certain ideas, materials, or phenomena.</i>			
Adopt, Accept	CHẤP NHẬN, TIẾP NHẬN	Assist, Help	TRỢ GIÚP
Assume responsibility	CÓ TRÁCH NHIỆM, CÔNG HIẾN	Complete	HOÀN TẤT
Behave accordingly	ỨNG XỬ PHÙ HỢP	Debate	TRANH LUẬN, TRANH CÃI
Choose	CHỌN LỰA	Demonstrate	CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH
Commit	CAM KẾT	Deny	TỪ CHỐI, PHỦ NHẬN
Desire	ĐỊNH RÕ	Differentiate	PHÂN BIỆT
Exhibit loyalty	ĐO LƯỜNG	Explain	GIẢI THÍCH
Express	CÓ SÁNG KIẾN	Follow	THEO ĐUỔI
Initiate	GIÚP ĐỠ	Form	HÌNH THÀNH, TẠO DỰNG
Prefer	THÍCH HƠN	Increase proficiency in	NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ
Seek	TÌM KIẾM, THEO ĐUỔI	Initiate	KHỞI XƯƠNG, ĐỀ XUẤT, ĐI ĐẦU, CÓ SÁNG KIẾN
Show concern	QUAN TÂM, YÊU THÍCH	Invite	MỜI GỌI
Show continual desire to	THEO ĐUỔI	Join	KẾT NỐI, GẮN KẾT
Use resources to	SỬ DỤNG/TẬN DỤNG NGUỒN LỰC	Justify	THANH MINH, LÀM SÁNG TỎ
Defend	BÊN VỰC, BIÊN MINH	Propose	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
Devote	CÔNG HIẾN, ĐÓNG GÓP	Protest	ĐÀU TRANH
Increase	LÀM TĂNG	Read	ĐỌC HIỂU, NHÌN RA VẤN ĐỀ
Pursue	THEO ĐUỔI	Relinquish	NHUỘNG, TỪ BỎ
Specify	CHỈ RA	Report	BÁO CÁO
Value	ĐÁNH GIÁ, COI TRỌNG	Select	CHỌN LỰA
Measure	ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG	Share	CHIA SẺ
Study	CẦU TIẾN, HAM HỌC	Support	ỦNG HỘ
CẤP ĐỘ 4: ORGANIZATION (Tổ chức là coi trọng các giá trị mà cá nhân sở hữu và phát huy chúng thành một triết lý hài hòa và nhất quán) <i>Organization is to relate the value to those already held and bring it into a harmonious and internally consistent philosophy</i>			
Adapt	LINH HOẠT, THÍCH ỨNG	Accommodate	GIÚP ĐỠ
Adjust	ĐIỀU CHỈNH	Adhere	GẮN BÓ, TRUNG THÀNH
Arrange	DÀN XẾP, SẮP XẾP	Alter	SỬA ĐỔI, THAY ĐỔI
Balance	CÂN BẰNG, CÂN ĐỐI	Combine	KẾT HỢP
Classify	HÌNH THÀNH	Compare	SỐ SÁNH
Conceptualize	KHÁI NIỆM HOÁ	Complete	HOÀN THÀNH
Formulate	LẬP CÔNG THỨC	Defend	BẢO VỆ
Group	THIẾT LẬP NHÓM	Explain	GIẢI THÍCH, LÀM SÁNG TỎ
Rank	XẾP HẠNG, XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ	Generalize	KHÁI QUÁT HOÁ, PHỔ BIẾN
Theorize	LÝ THUYẾT HOÁ	Identify	XÁC ĐỊNH
Discriminate	PHÂN BIỆT	Integrate	HỘI NHẬP, TÍCH HỢP

Discuss	THẢO LUẬN	Modify	SỬA ĐỔI, ĐIỀU CHỈNH
Systemize	HỆ THỐNG HOÁ, SẮP XẾP THEO HỆ THỐNG	Order	RA LỆNH, THU XẾP
Weigh	ĐỊNH LƯỢNG	Prepare	SẴN SÀNG, THÍCH ỨNG NHANH
Organize	TỔ CHỨC	Relate	LIÊN KẾT, THẤU HIỂU
Synthesize	TỔNG HỢP		

CẤP ĐỘ 5: CHARACTERIZATION (Xác định đặc tính theo giá trị hoặc theo các giá trị đã được thiết lập là hành xử một cách nhất quán và phù hợp với các giá trị mà cá nhân đã biến thành bản sắc riêng của mình)

Characterization by value or value set is to act consistently in accordance with the values he or she has internalized

Act upon	THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG	Act	ĐÓNG VAI, HÀNH ĐỘNG
Advocate	TÁN THÀNH, CHỦ TRƯỞNG	Discriminate	THỂ HIỆN QUAN ĐIỂM
Defend	BẢO VỆ	Display	THỂ HIỆN MINH HOẠ
Exemplify	THỂ HIỆN, MINH HOẠ BẰNG VÍ DỤ THỰC TẾ	Interpret	HIỂU ĐƯỢC VẤN ĐỀ, ĐỌC ĐƯỢC VẤN ĐỀ
Influence	TẠO ẢNH HƯỞNG LINH HOẠT	Listen to	LẮNG NGHE
Justify behavior	ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI	Maintain objectivity	KHÁCH QUAN
Maintain	DUY TRÌ	Modify	SỬA ĐỔI, ĐIỀU CHỈNH
Serve	CÔNG HIẾN, TẬN TỤY	Perform	HOÀN THÀNH, THỰC HIỆN
Support	HỖ TRỢ	Practice	RÈN LUYỆN
Avoid	TRÁNH	Propose	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
Change	THAY ĐỔI	Qualify	ĐỊNH LƯỢNG, CHỨNG THỰC
Exhibit	PHÔ BÀY	Question	ĐẶT VẤN ĐỀ
Internalize	NỘI HOÁ, CHỦ QUAN HOÁ, CÓ CHỦ KIẾN	Respect	TÔN TRỌNG
Resist	CHỐNG LẠI	Revise	RÀ SOÁT, XEM XÉT LẠI
Manage	QUẢN LÝ	Solve	GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ
Use evidence	DẪN CHỨNG	Verify	LÀM SÁNG TỎ VẤN ĐỀ